



DUCLONG GROUP

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
ĐỨC LONG GIA LAI**

90 Lê Duẩn- P.Phù Đồng –TP. Pleiku – Tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2017**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 01-DN/HN
Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.302.929.524.417	3.084.461.835.360
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	375.734.418.330	96.808.960.822
1. Tiền	111		364.181.043.825	55.799.705.616
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.553.374.505	41.009.255.206
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		297.291.140.781	580.094.590.556
1. Chứng khoán kinh doanh	121	7a	282.252.034.708	264.000.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7b	15.039.106.073	316.094.590.556
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.061.827.669.784	1.990.008.870.087
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	715.557.184.312	601.506.674.812
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	253.946.899.831	249.464.982.797
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	10a	978.149.431.061	900.157.764.619
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	11a	136.254.345.207	253.259.588.778
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(22.080.190.627)	(14.380.140.919)
IV. Hàng tồn kho	140	13	539.450.987.391	413.496.716.240
1. Hàng tồn kho	141		559.332.288.971	430.989.454.152
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(19.881.301.580)	(17.492.737.912)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		28.625.308.131	4.052.697.655
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14a	64.676.430	374.285.506
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		28.196.696.906	3.677.359.715
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	22a	363.934.795	1.052.434
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.017.228.112.006	3.921.186.265.659
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.247.397.548.477	248.386.304.573
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	10b	751.235.774.813	225.647.099.300
2. Phải thu dài hạn khác	216	11b	496.161.773.664	22.739.205.273
II. Tài sản cố định	220		2.667.113.513.691	2.584.571.349.523
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	2.593.014.158.241	2.499.786.466.891
- Nguyên giá	222		3.142.917.748.045	2.947.624.020.324
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(549.903.589.804)	(447.837.553.433)
2. Tài sản cố định vô hình	227	16	74.099.355.450	84.784.882.632
- Nguyên giá	228		193.310.440.176	196.761.729.819
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(119.211.084.726)	(111.976.847.187)
III. Bất động sản đầu tư	230	17	106.080.789.090	108.216.516.657
- Nguyên giá	231		124.210.456.151	124.210.456.151
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(18.129.667.061)	(15.993.939.494)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		665.998.666.954	603.458.413.186
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	18	665.998.666.954	603.458.413.186
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		28.918.803.553	56.466.429.083
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	7c	26.698.803.553	26.615.469.977
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7d	2.700.000.000	32.225.730.632
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	7d	(480.000.000)	(2.374.771.526)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		301.718.790.241	320.087.252.637
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14b	42.841.994.894	39.418.056.499
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	29a	20.692.548.545	17.582.495.106

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. Lợi thế thương mại	269	19	238.184.246.802	263.086.701.032
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		8.320.157.636.423	7.005.648.101.019
NGUỒN VỐN				
	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.965.089.247.953	4.352.355.040.662
I. Nợ ngắn hạn	310		1.768.114.467.410	1.469.761.413.094
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	485.886.425.036	411.726.186.278
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	21	98.200.768.713	87.537.482.335
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	22b	110.776.469.811	71.432.694.256
4. Phải trả người lao động	314		33.445.996.618	26.744.859.163
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	23	144.918.208.694	67.566.339.431
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	24	122.727.273	585.354.550
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	25a	151.916.423.367	109.573.887.271
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	26a	743.399.312.706	695.132.641.618
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(551.864.808)	(538.031.808)
II. Nợ dài hạn	330		3.196.974.780.543	2.882.593.627.568
1. Phải trả dài hạn khác	337	25b	4.000.000.000	7.746.335.250
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	26b	3.181.786.535.905	2.867.395.107.764
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	29b	11.188.244.638	5.475.243.634
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	1.976.940.920
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.355.068.388.470	2.653.293.060.357
I. Vốn chủ sở hữu	410		3.355.068.388.470	2.653.293.060.357
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	28	2.850.578.150.000	2.301.443.420.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.850.578.150.000	2.301.443.420.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	28	50.510.908.328	50.512.788.328
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	28	8.177.965.590	12.540.175.048
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	28	6.196.436.959	6.196.436.959
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	28	188.804.715.623	126.085.637.834
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		122.870.594.231	68.723.267.932
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		65.934.121.392	57.362.369.902
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		250.800.211.970	156.514.602.188
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		8.320.157.636.423	7.005.648.101.019



Phạm Anh Hùng

Gia Lai, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Thủy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Th minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay Trước kiểm toán	Năm trước Sau kiểm toán
1.	Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	30	864.690.573.237	669.501.907.311	2.888.139.118.010	2.490.622.091.974
2.	Các khoản giảm trừ d. thu	02		9.965.135.009		13.997.642.692	13.340.460.925
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	10		854.725.438.228	669.501.907.311	2.874.141.475.318	2.477.281.631.049
4.	Giá vốn hàng bán	11	31	701.820.746.023	587.976.689.312	2.389.830.787.452	2.014.660.932.536
5.	Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		152.904.692.205	81.525.217.999	484.310.687.866	462.620.698.513
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	32.578.844.374	16.551.037.205	153.236.952.817	87.908.305.215
7.	Chi phí tài chính	22	33	81.032.574.093	85.847.643.538	349.273.577.760	309.517.738.879
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		72.941.278.469	85.910.094.504	339.917.405.104	295.657.059.415
8.	Phân lãi hoặc lỗ trong công ty l.doanh, l.kết	24		92.091.595	123.354.038	83.333.576	164.488.199
9.	Chi phí bán hàng	25	34a	23.878.128.854	2.615.633.821	45.380.825.848	18.970.902.120
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34b	54.262.119.829	36.522.559.253	160.237.719.847	131.360.007.832
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		26.402.805.398	(26.786.227.370)	82.738.850.804	90.844.843.096
12.	Thu nhập khác	31	35	-	37.328.825.123	30.097.229.691	2.916.680.824
13.	Chi phí khác	32	36	11.756.392.928	1.518.931.127	13.269.462.968	8.236.708.535
14.	Lợi nhuận khác	40		(11.756.392.928)	35.809.893.996	16.827.766.723	(5.320.027.711)
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.646.412.470	9.023.666.626	99.566.617.527	85.524.815.385
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	15.030.198.699	4.723.379.451	29.794.168.218	25.877.098.103
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	37	(913.922.561)	3.764.364.470	2.538.024.221	4.242.300.353
18.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	37	530.136.332	535.922.705	67.234.425.088	55.405.416.929
18.1.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		2.492.716.941	4.944.935.318	65.319.113.031	52.673.583.537
18.2.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.962.580.609)	(4.409.012.613)	1.915.312.057	2.731.833.392
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38	9	23	238	251
20.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	38	9	23	238	251



Tổng Giám đốc

Phạm Anh Hùng

Gia Lai, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Thủy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2017 Trước kiểm toán	Năm 2016 Sau kiểm toán
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	99.566.617.527	85.524.815.385
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	147.004.239.515	147.345.987.258
- Các khoản dự phòng	03	25.858.120.326	(25.056.336.312)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(354.652)	(107.439.589)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(30.384.880.216)	(72.920.139.016)
- Chi phí lãi vay	06	339.917.405.104	295.657.059.415
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	581.961.147.604	430.443.947.141
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(587.893.428.427)	(200.717.744.529)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(73.013.435.736)	99.091.546.660
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	163.830.046.269	12.861.824.883
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	132.261.110	2.491.217.956
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	18.252.034.708	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(316.140.110.042)	(306.640.649.710)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.095.042.373)	(10.727.818.300)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2.613.833.000)	(1.589.082.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(222.580.359.887)	25.213.242.101
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(305.786.698.379)	(534.568.184.108)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	31.314.540.000	5.655.125.450
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.496.676.281.224)	(1.475.339.387.918)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	1.269.140.149.082	1.412.975.787.760
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	1.347.679.124	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	54.884.807.384	18.938.457.726
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	134.994.609.845	47.808.000.444
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(310.781.194.168)	(524.530.200.646)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	549.132.850.000	18.487.700.000
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.386.656.003.754	1.055.136.525.335
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.123.468.207.681)	(696.664.526.413)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(942.035.074)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	812.320.646.073	376.017.663.848
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	278.959.092.018	(123.299.294.697)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	96.808.960.822	220.107.949.123
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	(33.634.510)	306.396
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	375.734.418.330	96.808.960.822



Tổng Giám đốc

Phạm Anh Hùng

Gia Lai, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Thủy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC, sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900415863 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 29 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15/05/2017. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 114/QĐ-SGDHCM ngày 14/06/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DLG. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 22/06/2010.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất thành phẩm từ gỗ, sản xuất sản phẩm nông nghiệp (bắp, đậu nành...), khai thác đá, kinh doanh thương mại, hoạt động xây lắp và kinh doanh dịch vụ (cho thuê tài sản, khách sạn, ...).

1.3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác);
- Trồng cây cao su;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT));
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (Chi tiết: Phát hành vé xem thi đấu thể thao);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị chuyên dùng và phụ tùng ngành: Cầu đường, dân dụng và công nghiệp);
- Cơ sở lưu trú khác (Chi tiết: Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác;
- Quảng cáo;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Cát tạo dáng và hoàn thiện đá (Chi tiết: Sản xuất đá chẻ, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng; Chế biến khoáng sản);
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su (Chi tiết: Gia công cao su mù cốm);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Giáo dục tiểu học;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán cao su mù cốm; Mua bán phân bón; Bán buôn nhựa đường, bê tông nhựa đường, bê tông xi măng);
- Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp, bán buôn đá, cát, sỏi, xi măng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư);
- Hoạt động quản lý quỹ (Chi tiết: Quản lý quỹ chung);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Không hoạt động tại trụ sở chính);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm);
- Sản xuất linh kiện điện tử (Chi tiết: Sản xuất, gia công linh kiện điện tử);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: Bán buôn nông sản (trừ mù cao su); Bán buôn trâu, bò);
- Cho thuê xe có động cơ;
- Trồng cây cà phê;
- Trồng cây chè;
- Trồng cây hồ tiêu;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Chế biến chè, cà phê);
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Bán buôn thực phẩm (Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu chè, cà phê).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.4. Cấu trúc tập đoàn

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho Công ty và 09 Công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn"). Tất cả các công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính.

Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn:

- Trong kỳ Công ty đã kết thúc kiểm soát 1 công ty con: Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai (Kết thúc kiểm soát ngày 14/03/2017). Mua lại 1 công ty con : Công ty Cổ phần Đầu tư & Kinh doanh Bất Động sản Đức Long Gia Lai (Thực hiện kiểm soát ngày 17/06/2017).
- Góp vốn thành lập 2 công ty liên kết : Công ty Cổ phần DLG CY Việt Nam và Công ty Cổ phần điện mặt trời DLG Ninh Thuận
- *Danh sách các Công ty con được hợp nhất (gồm 9 công ty)*

1. Công ty Cổ phần Trồng rừng và Cây Công nghiệp Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 43 Lý Nam Đế, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Trồng cây cao su; Trồng cây lâu năm khác; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Khai thác gỗ rừng trồng; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xử lý hạt giống để nhân giống.
- Vốn điều lệ: 47.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 96,81%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 96,81%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. Công ty Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai (Kết thúc kiểm soát ngày 14/03/2017)

- Địa chỉ trụ sở chính: 73A Nguyễn Trọng Tuyển, P. 15, Quận Phú Nhuận, Tp Hồ Chí Minh.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Kinh doanh dịch vụ bảo vệ.
- Vốn điều lệ: 3.400.000.000 đồng.

3. Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Đắk Nông

- Địa chỉ trụ sở chính: 04 Điện Biên Phủ, Phường 3, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại không chứa sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác: Đá, cát, sỏi, đất sét; Khai khoáng chưa được phân vào đâu; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu; Sản xuất: sắt, thép, gang; Đúc kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại, các dịch vụ xử lý, gia công kim loại; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT và BT); Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy; Bán buôn chuyên doanh khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Bốc xếp hàng hóa; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Vốn điều lệ: 250.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 70,6%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 70,6%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

4. Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: 782 Hùng Vương, Thị Trấn Chư Sê, Huyện Chư Sê, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Đầu tư xây dựng công trình giao thông, khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại không chứa sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh; Khai khoáng chưa được phân vào đâu; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu; Sản xuất sắt, thép, gang, đúc kim loại; Sản xuất sản phẩm bằng kim loại, các dịch vụ xử lý, gia công kim loại; Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình công ích, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng, hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy, bán buôn chuyên dụng khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, bốc xếp hàng hóa; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- Vốn điều lệ: 270.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 73,49%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 73,49%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

5. Công ty Cổ phần Đức Long Đà Nẵng

- Địa chỉ trụ sở chính: 47 Bế Văn Đàn, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Kinh doanh vận tải khách theo tuyến cố định; Kinh doanh vận tải hàng, đầu tư xây dựng bến xe, bãi đỗ xe; Dịch vụ ăn uống; Kinh doanh khách sạn, du lịch nhà nghỉ; Dịch vụ vui chơi, giải trí (không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke); Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe; Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, công trình công ích, công trình kỹ thuật; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng công trình xây dựng; Lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Mua bán sắt thép; Cho thuê máy móc thiết bị xây dựng; Kinh doanh xăng tại Quốc lộ 1A, Xã Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, TP Đà Nẵng.
- Vốn điều lệ: 25.000.000.000 đồng.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 85%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

6. Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: 211 Thôn Phú Hà, Xã IaBlứ, Huyện Chư Puh, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác; Trồng cây lấy củ có chất bột; Trồng cây mía; Trồng cây lấy hạt chứa dầu; Trồng cây lấy quả chứa dầu; Trồng cây cao su; Chăn nuôi trâu, bò; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: Bán buôn nông sản (trừ mù cao su); Bán buôn trâu, bò); Hoạt động dịch

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán cao su mũ cốm, mua bán phân bón); Hoạt động công ty nắm giữ tài sản.

- o Vốn điều lệ: 360.500.000.000 đồng.
- o Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,80%.
- o Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99,86%.
- o Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

7. Công ty Mass Noble investments Limited.

- o Địa chỉ trụ sở chính: P.O> Box 957, Offshore Incorporations Center, Road Town, British Virgin Islanhds.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất linh kiện điện tử
- o Vốn điều lệ: 14.581.962 USD
- o Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 97,73%.
- o Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 97,73%.
- o Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

8. Công ty Cổ phần năng lượng Tân Thượng.

- o Địa chỉ trụ sở chính: Thôn 2 xã Tân Lâm, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng thủy điện
- o Vốn điều lệ: 155.000.000.000 đồng
- o Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 87,53%.
- o Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 88%.
- o Tình trạng hoạt động: Đang giai đoạn đầu tư

9. Công ty Cổ phần Đầu tư & Kinh doanh Bất động sản Đức Long Gia Lai

- o Địa chỉ trụ sở chính: 149-151 Đường 9A, khu dân cư Trung Sơn, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, TP Hồ Chí Minh.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; ...
- o Vốn điều lệ: 601.000.000.000 đồng
- o Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 84,03%.
- o Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 84,03%.
- o Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

Các Công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gồm 5 công ty):

1. Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai

- o Địa chỉ trụ sở chính: Số 170 Trường Chinh, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình giao thông, hạ tầng đô thị; Khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn; Lập dự án khả thi, tiền khả thi, báo cáo đầu tư; Thiết kế kỹ thuật, bản vẽ thi công, tổng dự toán, dự toán; Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu; Thẩm định hồ sơ dự án, thiết kế, dự toán do đơn vị khác lập; Giám sát kỹ thuật thi công, quản lý dự án; Thí nghiệm vật liệu xây dựng và kiểm tra chất lượng xây dựng công trình; Thi công xây lắp các công trình; Thiết kế các công trình thủy lợi, thủy điện nhỏ; Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện nhỏ; Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng dân dụng, xây dựng công nghiệp.
 - o Vốn điều lệ: 2.961.000.000 đồng. Trong đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty là 20,00%.
 - o Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20,00%.
 - o Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.
2. **Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên**
- o Địa chỉ trụ sở chính: 02 Đặng Trần Côn, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
 - o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp; Mua bán vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội, ngoại thất); Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Chi tiết: Mua bán kim loại); Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Cắt tạo đá và hoàn thiện đá; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Khai thác quặng sắt.
 - o Vốn điều lệ: 60.000.000.000 đồng. Trong đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty là 33,33%.
 - o Tỷ lệ quyền biểu quyết: 33,33%.
 - o Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.
3. **Công ty Cổ phần Đức Long Tây Nguyên**
- o Địa chỉ trụ sở chính: 117-119-121 Trần Phú, Phường Diên Hồng, Tp Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
 - o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất sắt, thép, gang; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Trồng cây cao su; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Chăn nuôi trâu, bò; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Đúc sắt, thép; Cắt tạo đá và hoàn thiện đá; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Đúc kim loại màu; Chăn nuôi dê, cừu; Chăn nuôi lợn.
 - o Vốn điều lệ: 15.000.000.000 đồng.
 - o Tỷ lệ quyền biểu quyết: 40,00%.
 - o Tình trạng hoạt động: Đến thời điểm 31/12/2017 chưa đi vào hoạt động kinh doanh.
4. **Công ty Cổ phần DLG CY Việt Nam.**
- o Địa chỉ trụ sở chính: 149-151 Đường 9A, khu dân cư Trung Sơn, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, TP Hồ Chí Minh.
 - o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; ...
 - o Vốn điều lệ: 2.280.000.000 đồng
 - o Tỷ lệ quyền biểu quyết: 40,00%.
 - o Tình trạng hoạt động: Đến thời điểm 31/12/2017 chưa đi vào hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Công ty Cổ phần DLG CY Việt Nam.

- o Địa chỉ trụ sở chính: Số 08 Triệu Quang Phục, Phường Mỹ Hải, TP Phan Rang – Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Sản xuất truyền tải và phân phối điện; Xây dựng các công trình đường sắt, đường bộ..
- a. Vốn điều lệ: 90.000.000.000 đồng
- b. Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20,00%.
- c. Tình trạng hoạt động: Đến thời điểm 31/12/2017 chưa đi vào hoạt động kinh doanh.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ kế toán 31 tháng 12 năm 2017 (bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 31/12/2017).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính này được lập tuân thủ theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con.

Công ty con là đơn vị do Tập đoàn kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Tập đoàn bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn.

Loại trừ các giao dịch nội bộ

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Tập đoàn với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cụ thể, khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có thể không thu hồi được khoản đầu tư này thì xử lý như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Nếu giá trị tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính.
- Nếu giá trị tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì thuyết minh rõ trên báo cáo tài chính về khả năng thu hồi và không ghi giảm khoản đầu tư

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản cho vay là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mối quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Công ty liên doanh là công ty được thành lập bởi Công ty và các nhà đầu tư khác. Trong đó, các bên góp vốn có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty liên doanh.

Các Báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh thích hợp được thực hiện để đảm bảo các chính sách được áp dụng nhất quán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của bên được đầu tư sau ngày mua. Trong trường hợp phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết. Phần sở hữu của Công ty trong kết quả kinh doanh của bên được đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản được chia từ bên được đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào Công ty khác là các khoản đầu tư mà Tập đoàn không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận ban đầu đối với các khoản đầu tư là thời điểm Tập đoàn chính thức có quyền sở hữu. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng

Việc lập dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Tập đoàn và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Tập đoàn theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên giao dịch.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	7 – 20
Phương tiện vận tải	7 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 7

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Tập đoàn.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	7

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Tập đoàn. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được tính dựa vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 50

4.10 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Tập đoàn :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất theo hợp đồng;
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời hạn của Hợp đồng bảo hiểm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Tập đoàn lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế dự kiến tạo ra.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Tập đoàn;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Tập đoàn hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Tập đoàn theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phân ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Tập đoàn theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Tập đoàn thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Tập đoàn là:

- Chi phí lãi vay phải trả được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay;
- Chi phí xây lắp công trình được xác định theo các giá trị khối lượng đã xác nhận hoàn thành với nhà cung cấp nhưng chưa xuất được hóa đơn tài chính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.15 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Tập đoàn nhận trước tiền cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ theo số kỳ mà Tập đoàn đã nhận tiền trước.

4.16 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận tách biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn trên báo cáo tài chính. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi (11%/năm). Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành.

Sau ghi nhận ban đầu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi sẽ được điều chỉnh cuối kỳ kế toán.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Tập đoàn có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.18 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
- ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận và có phiếu giá thanh toán.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tập đoàn, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.21 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.22 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

4.23 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, trái phiếu, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.24 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Tập đoàn đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Hoạt động kinh doanh phân bón, hoạt động nông nghiệp: Không chịu thuế;
 - ✓ Hoạt động xây lắp, kinh doanh đá, gỗ,...: Áp dụng thuế suất 10%;
 - ✓ Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con tại Việt Nam với mức thuế suất là 20%.

Riêng chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp tại các Công ty con ở nước ngoài thì áp dụng như sau:

- ✓ Đối với các công ty được thành lập theo Luật công ty kinh doanh quốc tế của Virgin Islands thuộc Anh được miễn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của Virgin Islands thuộc Anh.
- ✓ Thuế suất thu nhập doanh nghiệp của Hồng Kông là 16,5% trên lợi nhuận tính thuế ước tính của các công ty con của Công ty phát sinh ở hoặc có nguồn gốc từ Hồng Kông.
- ✓ Đối với các Công ty con tại nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa: thuế suất là 25% trên lợi nhuận của các công ty con theo quy định của Luật thuế thu nhập Trung Quốc áp dụng cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp nước ngoài.
- ✓ Đối với Công ty con tại Hàn Quốc: thuế suất là 10% trên lợi nhuận đối với mức lợi nhuận dưới 200 triệu Đồng Won Hàn Quốc (KRW) và 20% đối với mức lợi nhuận còn lại theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Hàn Quốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Điều chỉnh hồi tố

Đến thời điểm hiện nay, Bộ Giao thông Vận tải, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai và Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Gia Lai (Công ty con) đã thống nhất được các số liệu về tổng mức đầu tư, thời gian thu phí của Dự án BOT và ký kết Phụ lục Hợp đồng BOT số 01/PLHĐ.BOT-BGTVT về việc sửa đổi, bổ sung Hợp đồng số 12699/HĐ.BOT-BGTVT ngày 25/11/2013. Ảnh hưởng của sự kiện này làm biến động chi phí khấu hao và lợi nhuận năm 2015, năm 2016 tại Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Gia Lai. Theo đó, các số liệu trên BCTC hợp nhất của Tập đoàn cũng biến động tương ứng như sau:

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 31/12/2016	Số liệu tại ngày 31/12/2016 (Đã hồi tố)	Chênh lệch	Ghi chú
	VND	VND	VND	
Tài sản cố định hữu hình	2.505.050.232.608	2.499.786.466.891	(5.263.765.717)	(1)
- Nguyên giá	2.947.624.020.324	2.947.624.020.324	-	
- Giá trị hao mòn lũy kế	(442.573.787.716)	(447.837.553.433)	(5.263.765.717)	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17.638.601.978	17.582.495.106	(56.106.872)	(1)
Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	72.177.785.538	71.432.694.256	(745.091.282)	(1)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	4.660.288.530	5.475.243.634	814.955.104	(1)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	130.005.849.689	126.085.637.834	(3.920.211.855)	(1)
- LNST CPP lũy kế đến cuối kỳ trước	65.230.076.884	68.723.267.932	3.493.191.048	(1)
- LNST chưa phân phối kỳ này	64.775.772.805	57.362.369.902	(7.413.402.903)	(1)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	157.984.126.744	156.514.602.188	(1.469.524.556)	(1)
	Năm 2016	Năm 2016	Chênh lệch	Ghi chú
Báo cáo kết quả kinh doanh	VND	(Đã hồi tố) VND	VND	
Giá vốn hàng bán	2.004.465.067.580	2.014.660.932.536	10.195.864.956	(2)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	95.720.680.341	85.524.815.385	(10.195.864.956)	(2)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.390.691.416	25.877.098.103	(1.513.593.313)	(2)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	2.602.736.346	4.242.300.353	1.639.564.007	(2)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	65.727.252.579	55.405.416.929	(10.321.835.650)	(2)
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	60.218.634.770	52.673.583.537	(7.545.051.233)	(2)
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	5.508.617.809	2.731.833.392	(2.776.784.417)	(2)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Năm 2016	Năm 2016	Chênh lệch	Ghi chú
	VND	(Đã hồi tố) VND		
Lợi nhuận trước thuế	95.720.680.341	85.524.815.385	(10.195.864.956)	(3)
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	137.150.122.302	147.345.987.258	10.195.864.956	(3)

(1) Chỉ tiêu “Tài sản cố định hữu hình” giảm 5.263.765.717 đồng là do khấu hao dự án BOT tại Công ty con trong năm 2015, năm 2016 tăng 5.544.300.077 đồng và khấu hao trên hợp nhất giảm đi 280.534.360 đồng (do điều chỉnh lãi chưa thực hiện tương ứng với khấu hao trong kỳ). Theo đó, khoản mục “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại” giảm 56.106.872 đồng. Ảnh hưởng của việc thay đổi chi phí khấu hao và lợi nhuận tại Công ty con dẫn đến các biến động sau khi hợp nhất số liệu:

- Chỉ tiêu “Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước” giảm đi 745.091.282 đồng (Trong đó: chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm 2015 tăng là 768.502.031 đồng và năm 2016 giảm 1.513.593.313 đồng).
- Chỉ tiêu “Thuế thu nhập hoãn lại phải trả” tăng 814.955.104 đồng.
- Chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” giảm 3.920.211.855 đồng (Trong đó: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước tăng 3.493.191.048 đồng, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này giảm 7.413.402.903 đồng) và chỉ tiêu “Lợi ích cổ đông không kiểm soát” giảm 1.469.524.556 do ảnh hưởng của các nội dung trên.

(2) Chỉ tiêu “Giá vốn hàng bán” và “Lợi nhuận kế toán trước thuế” cùng tăng, giảm một lượng là 10.195.864.956 đồng do khấu hao dự án BOT tại Công ty con tăng 10.476.399.316 đồng và khấu hao trên hợp nhất giảm đi 280.534.360 đồng (do điều chỉnh lãi chưa thực hiện tương ứng với khấu hao trong kỳ).

Chỉ tiêu “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” giảm 1.513.593.313 đồng do Công ty mẹ tăng dự phòng đầu tư tài chính dài hạn tại Công ty con làm giảm thu nhập chịu thuế tương ứng.

Chỉ tiêu “Chi phí thuế TNDN hoãn lại” tăng 1.639.564.007 đồng do hoàn nhận dự phòng đầu tư tài chính dài hạn khi hợp nhất Báo cáo tài chính (dự phòng đầu tư tài chính dài hạn mà Công ty mẹ phải trích thêm do Công ty con điều chỉnh tăng khấu hao dự án BOT).

Ảnh hưởng các điều chỉnh trên làm Chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp” giảm 10.321.835.650 đồng.

(3) Chỉ tiêu “Lợi nhuận trước thuế” và “Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT” cùng tăng, giảm một lượng là 10.195.864.956 đồng do tăng khấu hao dự án BOT tại Công ty con như đã giải trình tại kết quả kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền mặt	22.560.417.587	19.013.580.060
Tiền gửi ngân hàng	341.620.626.238	36.786.125.556
Tiền gửi có kỳ hạn (không quá 3 tháng)	11.553.374.505	41.009.255.206
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Lai	-	30.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Gia Lai	11.553.374.505	11.009.255.206
Cộng	375.734.418.330	96.808.960.822

7. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chứng khoán kinh doanh	282.252.034.708	-	264.000.000.000	-
Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Đức Long Gia Lai	282.252.034.708	-	264.000.000.000	-
Cộng	282.252.034.708	-	264.000.000.000	-

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	15.039.106.073	15.039.106.073	316.094.590.556	316.094.590.556
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai	15.039.106.073	15.039.106.073	14.094.590.556	14.094.590.556
- Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	302.000.000.000	302.000.000.000
Cộng	15.039.106.073	15.039.106.073	316.094.590.556	316.094.590.556

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2017			01/01/2017		
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phần	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý
Cty CP Tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai	Đang hoạt động	20,0%	5.922	6.801.033.744	6.788.303.744	-
Cty TNHH Cung ứng VT Nguyên liệu Tây Nguyên	Đang hoạt động	33,3%	-	19.897.769.809	19.827.166.233	-
Cộng				26.698.803.553	26.615.469.977	

d. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017			01/01/2017		
	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Cty CP Dịch vụ Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn	-	-	-	-	-	-
Cty CP ĐT Xây dựng Nam Nguyên	-	-	-	-	(968.000.000)	-
Cty CP Đầu tư và Phát triển DVCT CC ĐLGL	-	-	-	-	-	-
Cty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	9,70%	1.200.000.000	-	-	1.200.000.000	-
Cty CP Đầu tư và PT Điện năng Đức Long GL	7,20%	48.000	480.000.000	(480.000.000)	3.503.500.000	(399.648.516)
Cty CP Dịch vụ Công cộng ĐL Bảo Lộc	1,00%	102.000	1.020.000.000	-	480.000.000	(480.000.000)
Cty CP ĐT & KD Bất động sản ĐLGL	-	-	-	-	4.000.000.000	(527.123.010)
Cty CP Đầu tư và Xây dựng ĐLGL	-	-	-	-	8.274.230.632	-
Cộng			2.700.000.000	(480.000.000)	32.225.730.632	(2.374.771.526)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH Cung ứng VT Nguyên liệu Tây Nguyên	106.022.939.647	68.337.488.136
Caradon MK Electric Ltd (Sub CAA)	24.586.873.120	-
Whirlpool Overseas Manufacturing, S.a.r.l	21.023.720.201	28.151.749.858
Lithonia Lighting, A Division	18.420.072.322	23.016.912.458
Công ty CP Công nghiệp KTCB Đá Tây Nguyên	8.928.223.180	-
Tập Đoàn XDCE, Thủy Lợi, XNK, Daohuansong& Công ty TNHH ĐTPMTV Lào	137.057.625.974	136.947.625.974
Azad International (HK) Ltd.	90.525.525.089	17.530.353.915
Honeywell International - ECC US	32.736.353.129	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long	21.419.007.652	32.692.007.652
Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	37.192.135.000	-
Bà Phạm Thị Hiền	27.904.370.000	-
Các đối tượng khác	189.740.338.998	294.830.536.819
Cộng	715.557.184.312	601.506.674.812

Trong đó: phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên	106.022.939.647	68.337.488.136
Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	1.444.550.246	5.493.480.133
Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc	12.283.108.866	10.383.029.454
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Đức Long Gia Lai	2.082.861.250	227.691.200
Cộng	121.833.460.009	84.441.688.923

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty CP Công nghiệp Khai thác CB Đá Tây Nguyên	85.877.440.848	109.057.170.728
Công ty TNHH MTV Nông trại Cư Bông I	75.100.000.000	75.100.000.000
Công ty TNHH Cung ứng VT Nguyên liệu Tây Nguyên	16.060.834.200	-
Các đối tượng khác	76.908.624.783	65.307.812.069
Cộng	253.946.899.831	249.464.982.797

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên	16.060.834.200	-
Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	6.673.272.381	7.432.390.621
Cộng	22.734.106.581	7.432.390.621

10. Phải thu về cho vay

a. Ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Cho vay ngắn hạn	918.748.219.613	778.922.126.752
- Công ty Cổ phần Quốc tế Sài Gòn	-	312.295.127.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ ĐLGL	1.350.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	4.171.054.300	-
- Nguyễn Thanh Lâm	-	345.255.255.829
- DNTN Du lịch Lữ hành & Đầu tư Xây dựng NHHTC	7.972.371.581	7.972.371.581
- Đỗ Thành Nhân (14)	20.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	11.425.521.807	9.309.361.807
- Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Tây Nguyên	23.537.198.548	16.332.137.994
- Công ty CP Đầu tư & Kinh doanh Bất động sản ĐLGL	-	6.000.069.541
- Công ty TNHH MTV Nông trại Cao nguyên Quảng Phú I	20.794.780.000	8.637.280.000
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	329.186.785.439	-
- Công ty CP Công nghiệp khai thác chế biến đá Tây Nguyên	70.422.063.000	-
- Nguyễn Tuấn Vũ	63.670.703.000	6.006.000.000
- Trần Thị Như Hạnh	54.303.333.000	3.742.233.000
- Nguyễn Thị Anh Thư	55.722.980.000	20.000.000.000
- Hà Thị Ngọc Trang	1.210.000.000	9.900.000.000
- Võ Thị Việt Hà	-	8.000.000.000
- Hồ Thị Mỹ Trinh	68.241.249.288	-
- Nguyễn Văn Bằng	14.000.000.000	-
- Bùi Thị Sang	11.700.000.000	-
- Đào Anh Tuấn	10.000.000.000	-
- Nguyễn Bá Bắc	12.500.000.000	-
- Nguyễn Tân Tiến	87.958.279.650	-
- Nguyễn Phúc Lộc	10.000.000.000	-
- Lê Thị Cẩm Dung	14.855.000.000	-
- Các đối tượng khác	25.726.900.000	25.472.290.000
Cho mượn ngắn hạn	59.401.211.448	121.235.637.867
- Công ty Liên doanh Mê Kông	1.145.485.440	1.145.485.440
- Đỗ Thành Nhân	-	20.000.000.000
- Nguyễn Tuấn Vũ	-	39.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Đặng Công Bình	31.050.000.000	15.000.000.000
- Nguyễn Đình Thiệp	-	16.050.000.000
- Hồ Thị Mỹ Trinh	27.000.000.000	27.000.000.000
- Các đối tượng khác	205.726.008	2.540.152.427
Cộng	978.149.431.061	900.157.764.619

b. Dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Cho vay dài hạn	751.235.774.813	225.647.099.300
- Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	324.062.525.000	65.441.054.300
- Nguyễn Tân Tiến	44.666.045.000	140.956.045.000
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	18.200.000.000	19.250.000.000
- Công ty CP Đầu Tư-Xây Dựng Vạn Gia Long	14.838.973.573	
- Nguyễn Thanh Tâm	279.600.630.000	
- Nguyễn Thị Như Lũy	10.000.000.000	-
- Nguyễn Tấn Đạt	25.486.225.940	-
- Phan Thị Diệu Linh	19.000.000.000	
- Các đối tượng khác	15.381.375.300	-
Cộng	751.235.774.813	225.647.099.300

c. Phải thu về cho các bên liên quan vay

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	329.186.785.439	-
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên		91.089.900
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai		200.000.000
Cộng	329.186.785.439	291.089.900

11. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	795.522.881	-	10.858.231.638	-
Phải thu về lãi cho vay	101.068.464.521	(974.653.388)	90.418.275.327	(974.653.388)
- Nguyễn Thanh Tâm	12.114.573.480	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- DNTN DL Lữ hành & ĐT Xây dựng NHHTC	974.653.388	(974.653.388)	974.653.388	(974.653.388)
- Công ty CP Chế biến Gỗ ĐLGL	2.189.358.756	-	-	-
- Công ty CP Quốc tế Sài Gòn	-	-	46.610.648.101	-
- Nguyễn Tấn Tiến	16.522.740.586	-	8.871.577.178	-
- Nguyễn Thanh Lâm	-	-	18.705.064.735	-
- Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	51.929.397.086	-	12.845.635.237	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng ĐLGL	130.631.972	-	-	-
- Các đối tượng khác	17.207.109.253	-	2.410.696.688	-
Tạm ứng	11.972.039.081	(67.479.236)	19.617.726.429	(67.479.236)
Công ty CP Đầu tư Quốc tế Sài Gòn (*)	-	-	100.000.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	10.497.235.821	-	5.935.663.536	-
Phải thu BHXH, BHYT	34.765.500	-	39.735.779	-
Phải thu khác	11.886.317.403	(2.377.456.527)	26.389.956.069	(1.557.012.357)
Cộng	136.254.345.207	(3.419.589.151)	253.259.588.778	(2.599.144.981)

b. Dài hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về lãi cho vay	-	-	22.739.205.273	-
- Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	-	-	22.739.205.273	-
Công ty TNHH SXTMDV Đồng Phú Hưng (*)	195.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long (**)	300.000.000.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	1.161.773.664	-	-	-
Cộng	496.161.773.664	-	22.739.205.273	-

(*) Là khoản góp vốn của Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đức Long Gia Lai (Công ty con) cùng Công ty TNHH SXTMDV Đồng Phú Hưng để thực hiện dự án Nhà cao tầng Đức Long New Land theo hợp đồng đầu tư số 1205/HĐĐTTC-DLG-DPH ngày 12/05/2016 và Phụ lục hợp đồng số 1205A/PLHĐĐTTC-DLG-DPH ngày 15/05/2016. Thời gian hợp tác là 3 năm, lợi nhuận dự án được phân chia tỷ lệ vốn đầu tư của các bên.

(**) Là khoản góp vốn của Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đức Long Gia Lai (Công ty con) cùng Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long để thực hiện dự án dự án Căn hộ cao cấp Sunshine Apartment theo hợp đồng đầu tư số 01005/HĐĐTTC-DLG-VGL ngày 10/05/2016 và Phụ lục hợp đồng số 01005A/PLHĐĐTTC-DLG-VGL ngày 12/05/2016. Thời gian hợp tác là 3 năm, lợi nhuận dự án được phân chia tỷ lệ vốn đầu tư của các bên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Phải thu khác là các bên liên quan

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	130.631.972	-
Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	-	1.635.037.883
Cộng	130.631.972	1.635.037.883

12. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2017	01/01/2017
Dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn		
- Từ 3 năm trở lên	7.173.674.870	10.328.906.486
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	4.392.727.984	2.135.519.073
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	10.207.316.299	1.616.915.360
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	306.471.474	298.800.000
Cộng	22.080.190.627	14.380.140.919

13. Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	71.411.431.756	(15.250.865.788)	48.626.321.710	(13.105.082.624)
Công cụ, dụng cụ	122.354.455	-	1.679.181	-
Chi phí sx kinh doanh dở dang	181.002.884.514	(2.413.946.690)	105.200.955.901	(418.036.488)
Thành phẩm	30.792.440.870	(2.216.489.102)	30.057.968.006	(3.969.618.800)
Thành phẩm bất động sản đầu tư	19.332.309.132	-	36.157.690.567	-
Hàng hóa	256.670.868.244	-	210.944.838.787	-
Cộng	559.332.288.971	(19.881.301.580)	430.989.454.152	(17.492.737.912)

14. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	23.478.793	68.082.612
Chi phí bảo hiểm	3.953.907	18.509.583
Chi phí trả trước khác	37.243.730	287.693.311
Cộng	64.676.430	374.285.506

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.381.404.471	520.433.640
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	214.999.985	407.745.415
Tiền thuê đất và nhà (*)	35.639.855.052	37.712.987.528
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.148.743.362	
Chi phí dài hạn chờ phân bổ khác	1.456.992.024	776.889.916
Cộng	42.841.994.894	39.418.056.499

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác (*)	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	192.566.935.031	308.226.344.938	29.421.364.758	15.317.191.916	2.402.092.183.681	2.947.624.020.324
Phân loại lại	7.227.795.141	(7.918.534.586)	827.577.905	(136.838.460)	-	-
Mua sắm trong kỳ	2.422.496.622	13.481.543.421	4.078.000.000	760.436.110	2.127.805.303	22.870.281.456
XDCB hoàn thành	193.103.756.336	-	-	-	31.108.541.664	224.212.298.000
CL do chuyển đổi	(451.452.744)	(5.684.770.356)	(71.070.880)	(291.564.027)	-	(6.498.858.007)
TL, nhượng bán	-	-	4.971.723.363	-	25.150.032.851	30.121.756.214
Giảm khác	7.599.856.286	-	-	-	14.457.324.750	22.057.181.036
Thay đổi do hợp nhất	-	-	6.694.286.362	(340.000.000)	534.657.160	6.888.943.522
Số cuối kỳ	387.269.674.100	308.104.583.417	35.978.434.782	15.309.225.539	2.396.255.830.207	3.142.917.748.045
Khấu hao						
Số đầu kỳ	49.678.428.204	274.295.967.005	20.507.737.072	9.154.532.305	94.200.888.847	447.837.553.433
Phân loại lại	7.809.811.865	(7.889.367.213)	235.667.195	(156.111.847)	-	-
Khấu hao trong kỳ	11.322.428.526	15.405.574.217	2.125.004.603	947.092.236	85.803.980.756	115.604.080.338
CL do chuyển đổi	(407.687.510)	(5.331.884.320)	(66.288.258)	(170.202.866)	-	(5.976.062.944)
TL, nhượng bán	3.256.301.942	-	2.050.229.978	-	6.288.489.644	11.595.021.564
Thay đổi do hợp nhất	-	-	4.373.040.541	(340.000.000)	-	4.033.040.541
Số cuối kỳ	65.146.679.143	276.480.289.689	25.124.931.175	9.435.309.838	173.716.379.959	549.903.589.804
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	142.888.506.827	33.930.377.933	8.913.627.686	6.162.659.611	2.307.891.294.834	2.499.786.466.891
Số cuối kỳ	322.122.994.957	31.624.293.728	10.853.503.607	5.873.915.701	2.222.539.450.248	2.593.014.158.241

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác mỏ đá Đăk Wei	Website	Phần mềm máy tính	Chi phí triển khai (a)	Quan hệ khách hàng khế ước (b)	Cộng
Nguyên giá							
Số đầu kỳ	38.690.714.270	617.689.701	34.760.000	433.079.792	123.992.186.056	32.993.300.000	196.761.729.819
Phân loại lại	-	-	(34.760.000)	34.760.000	-	-	-
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	4.636.544.340	-	4.636.544.340
Thay đổi do hợp nhất	-	-	-	(35.395.792)	-	-	(35.395.792)
CL do chuyển đổi	-	-	-	-	(2.449.436.918)	(651.775.000)	(3.101.211.918)
Thanh lý, nhượng bán	3.206.340.000	-	-	-	1.744.896.273	-	4.951.226.273
Số cuối kỳ	35.484.374.270	617.689.701	-	432.444.000	124.434.407.205	32.341.525.000	193.310.440.176
Khấu hao							
Số đầu kỳ	66.554.675	105.260.789	19.793.891	310.822.832	109.824.750.000	1.649.665.000	111.976.847.187
Phân loại lại	-	3.743.251	(19.793.891)	16.050.640	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	21.585.300	36.334.680	-	69.583.008	6.110.129.093	3.234.152.500	9.471.784,581
Thay đổi do hợp nhất	-	-	-	(35.395.792)	-	-	(35.395.792)
CL do chuyển đổi	-	-	-	-	(2.169.562.500)	(32.588.750)	(2.202.151.250)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	88.139.975	145.338.720	-	361.060.688	113.765.316.593	4.851.226.750	119.211.084.726
Giá trị còn lại							
Số đầu kỳ	38.624.159.595	512.428.912	14.966.109	122.256.960	14.167.436.056	31.343.635.000	84.784.882.632
Số cuối kỳ	35.396.234.295	472.350.981	-	71.383.312	10.669.090.612	27.490.296.250	74.099.355.450

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất (*)	Nhà cửa vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	66.720.417.973	57.490.038.178	124.210.456.151
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	66.720.417.973	57.490.038.178	124.210.456.151
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	15.993.939.494	15.993.939.494
Khấu hao trong kỳ	-	2.135.727.567	2.135.727.567
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	18.129.667.061	18.129.667.061
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	66.720.417.973	41.496.098.684	108.216.516.657
Số cuối kỳ	66.720.417.973	39.360.371.117	106.080.789.090

(*) Quyền sử dụng đất tại 97/2 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 12, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá 66.720.417.973 đồng, diện tích 582,7 m², thời hạn sử dụng: lâu dài, mục đích sử dụng: cho thuê. Quyền sử dụng đất này được thế chấp tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Gia Lai.

18. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017	01/01/2017
Xây dựng cơ bản	665.998.666.954	603.458.413.186
- Dự án trồng cao su tại IaTiem	-	13.130.600.675
- Dự án trồng cao su tại IaBlư (948 ha)	166.687.563.209	156.737.763.942
- Dự án thủy điện Đồng Nai 6	11.709.800.729	11.709.800.729
- Hội sở chính Tập đoàn Đức Long Gia Lai	-	156.776.931.622
- Công trình khách sạn Mỹ Khê	-	451.262.866
- Trồng rừng cao su 980 ha Chư Puh (980 ha)	214.042.179.559	188.371.955.034
- Dự án cao su 764,1 ha	855.832.600	
- Dự án chăn nuôi bò	29.960.978.416	28.987.614.731
- Dự án nhà máy điện Tân Thượng	241.229.940.851	46.613.409.169
- Dự án Khách sạn Đức Long tại Đăk Nông	318.181.818	318.181.818
- Các công trình xây dựng khác	1.194.189.772	360.892.600
Cộng	665.998.666.954	603.458.413.186

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Lợi thế thương mại

	Năm 2017	Năm 2016
Giá trị đầu kỳ	263.086.701.032	290.583.869.855
Tăng trong kỳ	11.038.633.008	-
Phân bổ trong kỳ	30.743.870.392	22.407.916.474
Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo	(5.197.216.846)	(5.505.378.174)
Giá trị cuối kỳ	238.184.246.802	262.670.575.207

20. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Hoàng Tiến Đà Nẵng	-	89.599.709.741
Công ty TNHH Cung ứng VT Nguyên liệu Tây Nguyên	-	2.248.670.000
Công ty TNHH Xây dựng Nghĩa Thành	12.946.100.976	23.317.960.600
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Kim Lan	4.780.461.937	8.736.481.937
Hung Fai Industrial Technology Ltd	55.199.220.777	28.510.896.028
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	2.731.657.000	-
Công ty CP Lilama 45.3	32.217.246.000	21.656.329.000
Công ty TNHH Xây Dựng Bình Định	34.984.310.409	34.056.318.866
Chi nhánh Sông Đà 901 - Công ty cổ phần Sông Đà 9	55.349.625.000	-
Công ty TNHH Cơ điện Tuấn Huy	21.634.645.393	-
Các đối tượng khác	266.043.157.544	203.599.820.106
Cộng	485.886.425.036	411.726.186.278

Trong đó: phải trả người bán là các bên liên quan:

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Đức Long Gia Lai	-	1.020.745.524
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên	-	2.248.670.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	2.731.657.000	-
Cộng	2.731.657.000	3.269.415.524

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Người mua trả tiền ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty CP ĐT&PT Điện Năng Đức Long Gia Lai	1.250.078.908	5.696.695.298
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Ba Đình	12.180.800.000	12.180.800.000
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	3.563.779.420	41.250.000.000
Các đối tượng khác	81.206.110.385	28.409.987.037
Cộng	98.200.768.713	87.537.482.335

Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan:

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	3.563.779.420	41.250.000.000
Cộng	3.563.779.420	41.250.000.000

22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải thu

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Các loại thuế khác	1.052.434	1.052.434		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		44.568.170	319.366.625	363.384.795
	1.052.434	45.620.604	319.366.625	363.384.795

b. Phải nộp

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Thay đổi do hợp nhất	Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	4.303.677.929	49.705.822.775	31.022.240.714	(907.963.132)	-	22.079.296.858
Thuế thu nhập doanh nghiệp	64.525.468.943	29.683.920.220	7.095.042.373	(191.842.358)	(868.156.760)	86.054.347.672
Thuế thu nhập cá nhân	87.649.975	89.301.057	112.547.763	-	-	64.403.269
Thuế tài nguyên	169.628.550	99.914.400	169.628.550	-	-	99.914.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.117.848.936	2.229.332.375	3.405.355.266	-	-	941.826.045
Các loại thuế khác	184.083.123	1.541.484.847	274.751.403	1.052.434	-	1.450.816.567
Phí và lệ phí	44.336.800	257.388.702	215.860.502	-	-	85.865.000
Cộng	71.432.694.256	83.607.164.376	42.295.426.571	(1.098.753.056)	(868.156.760)	110.776.469.811

23. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí trích trước các công trình xây lắp	96.750.951.316	18.093.197.655
Chi phí lãi vay	13.398.557.899	10.333.476.514
Chi phí văn phòng	6.548.625.000	6.023.224.934
Chi phí kiểm toán	2.216.060.000	2.685.008.700
Chi phí hoa hồng bán hàng	4.254.125.658	-
Các khoản trích trước khác	21.749.888.821	30.431.431.628
Cộng	144.918.208.694	67.566.339.431

24. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Doanh thu cho thuê mặt bằng	122.727.273	114.545.458
Doanh thu thu phí đường bộ nhận trước	-	470.809.092
Cộng	122.727.273	585.354.550

25. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Kinh phí công đoàn	135.163.214	103.209.183
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	701.465.448	617.624.290
Lãi trái phiếu chuyển đổi phải trả	1.443.858.450	1.443.858.450
Lãi vay phải trả	117.847.648.757	94.414.763.983
Cổ tức phải trả	148.747.837	148.747.837
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.079.147.964	12.518.842.024
Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.560.391.697	326.841.504
- Phải trả khác	22.560.391.697	326.841.504
Cộng	151.916.423.367	109.573.887.271

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.000.000.000	-
Lãi vay phải trả	-	7.746.335.250
Cộng	4.000.000.000	7.746.335.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngân hạn

	Số đầu kỳ 01/01/2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tăng/giảm đo hợp nhất	Ảnh hưởng do chuyển đổi	Số cuối kỳ 31/12/2017
Vay ngắn hạn	434.380.095.049	934.059.432.087	917.271.760.110	3.714.361.504	(24.978.860)	454.857.149.670
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai	42.400.000.000	86.457.000.000	86.609.000.000	-	-	42.248.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Lai	285.631.123.382	405.671.626.956	450.397.610.338	-	-	240.905.140.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai	60.000.000.000	128.500.000.000	103.500.000.000	-	-	85.000.000.000
- Ngân hàng Phương Đông TP HCM	-	73.438.614.270	28.438.614.270	-	-	45.000.000.000
- Ngân hàng shinhhan Bank (KRW)	-	7.999.946.764	-	-	-	7.999.946.764
- Ngân hàng Standard Chartered Bank (HK) Ltd - USD	1.264.447.120	4.259.612.815	2.029.161.759	-	-	2.230.451.056
- Ngân hàng Standard Chartered Bank (HK) Ltd - HKD	27.547.616.232	4.312.501.409	5.551.969.669	-	(24.978.860)	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	16.637.908.315	2.050.000.000	29.597.616.232	-	-	-
- Công ty CP ĐT&PT Điện Năng Đức Long Gia Lai	-	3.351.129.873	11.899.287.842	-	-	-
- Nguyễn Kim Thăng	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000	-	8.089.750.346
- Phan Đình Trung	-	218.000.000.000	195.000.000.000	-	-	-
- Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	-	19.000.000	248.500.000	573.361.504	-	23.000.000.000
- Các đối tượng khác	899.000.000	-	-	(859.000.000)	-	343.861.504
Các khoản mượn bằng tiền	935.033.295	57.891.454.574	57.922.508.893	-	-	903.978.976
- Các đối tượng khác	935.033.295	57.891.454.574	57.922.508.893	-	-	903.978.976
Vay dài hạn đến hạn trả	126.240.264.542	137.356.993.918	112.961.174.400	627.600.000	-	151.263.684.060
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai	32.000.000.000	62.000.000.000	37.000.000.000	-	-	57.000.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Lai	41.200.000.000	32.378.000.000	38.278.000.000	-	-	35.300.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	6.614.374.000	4.560.134.800	5.587.254.400	-	-	5.587.254.400
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN TP HCM	45.778.370.542	37.942.939.118	31.500.000.000	-	-	52.221.309.660
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Sở giao dịch	-	-	-	799.200.000	-	799.200.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP HCM - CN Đắk Lắk	120.000.000	120.000.000	240.000.000	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân (Sở giao dịch)	527.520.000	355.920.000	355.920.000	(171.600.000)	-	355.920.000
Trái phiếu phát hành đến hạn trả	133.577.248.732	2.797.251.268	-	-	-	136.374.500.000
Cộng	695.132.641.618	1.132.105.131.847	1.088.155.443.403	4.341.961.504	(24.978.860)	743.399.312.706

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	Số đầu kỳ 01/01/2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tăng/giảm do hợp nhất	Số cuối kỳ 31/12/2017
Vay dài hạn	2.505.310.566.760	317.052.212.000	148.273.938.678	14.516.545.152	2.688.605.385.234
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai	945.959.403.555	21.810.000.000	62.000.000.000	-	905.769.403.555
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Lai	1.311.516.672.818	295.242.212.000	32.378.000.000	-	1.574.380.884.818
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	56.940.644.800	-	4.560.134.800	-	52.380.510.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN TP HCM	189.714.695.587	-	37.942.939.118	-	151.771.756.469
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Sở giao dịch	1.059.150.000	-	355.920.000	(314.600.000)	388.630.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP HCM - CN Đắk Lắk	120.000.000	-	120.000.000	-	-
- Ngân hàng NCB	-	-	399.600.000	2.201.800.000	1.802.200.000
- Công ty TNHH SX TM DV Đồng Phú Hưng	-	-	3.070.000.000	5.182.000.392	2.112.000.392
- Công ty CP Đầu tư - Xây dựng Vạn Gia Long	-	-	7.447.344.760	7.447.344.760	-
Trái phiếu thường	362.084.541.004	135.525.359.667	4.428.750.000	-	493.181.150.671
Cộng	2.867.395.107.764	452.577.571.667	152.702.688.678	14.516.545.152	3.181.786.535.905

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Trái phiếu phát hành

	31/12/2017				
	Giá gốc trái phiếu	Tổng chi phí phát hành	Chi phí phát hành phân bổ lũy kế	Giá trị trái phiếu cuối kỳ	Lãi suất
Loại phát hành theo mệnh giá					
- Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	366.000.000.000	6.518.829.294	3.908.523.298	363.389.694.004	11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu kỳ hạn 3 năm	134.000.000.000	2.386.675.206	2.386.675.206	134.000.000.000	11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	134.000.000.000	2.211.000.000	2.456.667	131.791.456.667	10% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu phải trả do không chuyển đổi	374.500.000	-	-	374.500.000	13%/năm
Cộng	634.374.500.000	11.116.504.500	6.297.655.171	629.555.650.671	

	01/01/2017				
	Giá gốc trái phiếu	Tổng chi phí phát hành	Chi phí phát hành phân bổ	Giá trị trái phiếu cuối kỳ	Lãi suất
Loại phát hành theo mệnh giá					
- Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	366.000.000.000	6.518.829.294	2.603.370.299	362.094.541.005	11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu kỳ hạn 3 năm	134.000.000.000	2.386.675.206	1.569.423.937	133.202.748.731	11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu phải trả do không chuyển đổi	374.500.000	-	-	374.500.000	13%/năm
Cộng	500.374.500.000	8.905.504.500	4.192.794.236	495.661.789.736	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2016	1.691.861.170.000	49.928.104.500	94.188.783.378	8.977.680.000	10.031.813.727	11.134.542.824	136.973.267.932
Tăng trong kỳ	609.582.250.000	44.639.233.828	-	-	2.508.361.321	-	57.362.369.902
Giảm trong kỳ	-	44.054.550.000	94.188.783.378	8.977.680.000	-	4.938.105.865	68.250.000.000
Số dư tại 31/12/2016	2.301.443.420.000	50.512.788.328	-	-	12.540.175.048	6.196.436.959	126.085.637.834
Số dư tại 01/01/2017	2.301.443.420.000	50.512.788.328	-	-	12.540.175.048	6.196.436.959	126.085.637.834
Tăng trong kỳ	549.134.730.000	-	-	-	-	-	65.319.077.789
Giảm trong kỳ	-	1.880.000	-	-	4.362.209.458	-	2.600.000.000
Số dư tại 31/12/2017	2.850.578.150.000	50.510.908.328	-	-	8.177.965.590	6.196.436.959	188.804.715.623

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	2.301.443.420.000	1.691.861.170.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	549.134.730.000	609.582.250.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	2.850.578.150.000	2.301.443.420.000
Cổ tức đã chia	-	-

c. Cổ phiếu

	31/12/2017 CỔ PHIẾU	01/01/2017 CỔ PHIẾU
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	285.057.815	230.144.342
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	285.057.815	230.144.342
- Cổ phiếu phổ thông	285.057.815	230.144.342
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	285.057.815	230.144.342
- Cổ phiếu phổ thông	285.057.815	230.144.342
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	126.085.637.834	136.973.267.932
Các khoản tăng/giảm lợi nhuận sau thuế	(35.242)	4.688.786.365
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	65.319.113.031	52.673.583.537
Phân phối lợi nhuận	2.600.000.000	68.250.000.000
Phân phối lợi nhuận năm trước	2.600.000.000	68.250.000.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.600.000.000	2.500.000.000
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	65.750.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	188.804.715.623	126.085.637.834

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2017	01/01/2017
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	17.993.572.481	14.836.266.114
Tài sản thuế hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	2.698.976.064	2.746.228.992
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20.692.548.545	17.582.495.106

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2017	01/01/2017
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	11.188.244.638	5.475.243.634
Cộng	11.188.244.638	5.475.243.634

30. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý VI Năm 2017	Quý IV Năm 2016
Doanh thu bán hàng	770.635.506.580	520.030.566.131
- Doanh thu bán hàng hóa	85.820.218.300	61.185.280.000
- Doanh thu bán linh kiện điện tử	562.029.403.702	299.709.288.647
- Doanh thu bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	7.286.011.578	8.751.078.984
- Doanh thu bán phân bón	114.920.111.000	147.973.298.500
- Doanh thu bán đá thành phẩm	579.762.000	1.466.160.000
- Doanh thu sản phẩm nông nghiệp	-	945.460.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	88.035.484.541	82.450.927.543
- Doanh thu cho thuê tài sản	3.321.428.092	1.855.201.763
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	401.324.672	5.241.118.652
- Doanh thu phí BOT	84.134.486.364	75.219.471.451
- Doanh thu dịch vụ bến xe và xe buýt	178.245.413	135.135.677
Doanh thu xây lắp	6.019.582.116	67.020.413.637
Cộng	864.690.573.237	669.501.907.311

Doanh thu quý 4/2017 tăng 195,189 tỷ đồng tương đương tăng 29,15% so với cùng kỳ năm ngoái. Chủ yếu là do tăng doanh thu bán sản phẩm linh kiện điện tử.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Giá vốn hàng bán

	Quý VI Năm 2017	Quý IV Năm 2016
Giá vốn bán hàng	649.900.079.515	481.856.329.159
- Giá vốn bán hàng hóa	76.408.656.994	62.024.603.126
- Giá vốn linh kiện điện tử	463.082.351.429	263.745.359.240
- Giá vốn bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	5.375.390.638	7.876.819.961
- Giá vốn bán phân bón	105.033.680.454	146.577.630.560
- Giá vốn bán đá thành phẩm	-	420.178.540
- Giá vốn sản phẩm nông nghiệp	-	1.211.737.732
Giá vốn cung cấp dịch vụ	38.161.295.808	47.401.011.631
- Giá vốn cho thuê tài sản	1.365.264.606	41.443.402
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	918.786.367	5.180.655.807
- Giá vốn thu phí BOT	35.763.258.017	42.148.379.513
- Giá vốn dịch vụ bến xe và xe buýt	113.986.818	30.532.909
Giá vốn công trình xây lắp	3.710.946.050	58.719.348.522
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	10.048.424.650	
Cộng	701.820.746.023	587.976.689.312

Doanh thu trong kỳ tăng làm cho giá vốn cũng tăng theo. Cụ thể, giá vốn kỳ này tăng 113,848 tỷ đồng tương đương tăng 19,36 % so với kỳ trước.

32. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý VI Năm 2017	Quý IV Năm 2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	32.497.904.860	15.631.394.255
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	80.939.514	919.642.950
Cộng	32.578.844.374	16.551.037.205

Doanh thu hoạt động tài chính kỳ này tăng 16,067 tỷ đồng tương đương tăng 97,31% so với cùng kỳ năm ngoái. Nguyên nhân chủ yếu là do lãi tiền gửi, tiền cho vay trong kỳ tăng.

33. Chi phí tài chính

	Quý VI Năm 2017	Quý IV Năm 2016
Chi phí lãi vay	59.027.296.077	72.040.743.437
Lãi trái phiếu	13.385.924.658	13.343.750.000
Dự phòng giảm giá và tổn thất đầu tư dài hạn	7.611.056.353	7.732.237

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Lỗi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	82.292.492	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(354.652)	(70.183.203)
Phí phát hành trái phiếu	528.057.734	525.601.067
Chi phí tài chính khác	398.301.431	-
Cộng	81.032.574.093	85.847.643.538

So với cùng kỳ năm trước, lãi suất tiền vay kỳ này giảm làm cho chi phí lãi vay giảm. Đó là nguyên nhân chủ yếu làm cho chi phí tài chính kỳ này giảm 5,6% so với cùng kỳ năm trước.

34. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Quý VI Năm 2017	Quý IV Năm 2016
Chi phí hoa hồng	4.425.415.445	808.145.452
Chi phí nhân công	1.254.125.458	545.781.254
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.254.154	32.144.852
Chi phí vận chuyển	3.524.585.451	448.752.145
Chi phí quảng cáo	5.337.963.323	
Các khoản khác	9.290.785.023	780.810.118
Cộng	23.878.128.854	2.615.633.821

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Quý VI Năm 2017	Quý IV Năm 2016
Chi phí nguyên liệu		
Chi phí nhân công	19.452.455.264	13.421.116.214
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.684.251.452	899.132.556
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	7.786.681.930	
Phân bổ lợi thế thương mại	7.309.323.294	7.301.455.354
Các khoản khác	18.029.407.889	14.900.855.129
Cộng	54.262.119.829	36.522.559.253

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp kỳ này đều tăng mạnh so với kỳ trước. Nguyên nhân chủ yếu là do quy mô sản xuất kinh doanh kỳ này tăng, doanh thu bán hàng cũng tăng mạnh làm cho các khoản chi phí tương ứng cũng tăng theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Thu nhập khác

	Quý VI Năm 2017	Quý IV Năm 2016
Thu tiền bán lịch	-	2.601.335
Thu khác	-	37.326.223.788
	-	-
Cộng	-	37.328.825.123

Trong kỳ này không phát sinh khoản thu nhập khác.

36. Chi phí khác

	Quý VI Năm 2017	Quý IV Năm 2016
Giá trị còn lại, chi phí thanh lý của tài sản cố định thanh lý	2.196.358.220	128.219.344
Chi phí tiền chậm nộp (do Công ty tự xác định và tự nộp, không có biên bản phạt của cơ quan thuế)	1.238.984.257	1.291.602.331
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	7.620.609.055	2.700.000
Chi phí khác	700.441.396	96.409.452
Cộng	11.756.392.928	1.518.931.127

Chi phí khác kỳ này tăng so với kỳ trước, chủ yếu là do tăng khoản các khoản chi phí loại trừ và lỗ do thanh lý tài sản cố định.

37. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế.

	Quý VI Năm 2017	Quý IV Năm 2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.646.412.470	9.023.666.626
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	51.847.804.691	24.278.793.772
- Điều chỉnh tăng	51.847.804.691	15.872.155.340
+ Các khoản tiền nộp chậm	1.238.984.257	-
+ Các khoản chi phí không được trừ khác	8.321.050.451	148.664.902
+ Lỗ tại các Công ty con	15.856.458.448	8.254.184.947
+ Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	7.922.314.274	-
+ Điều chỉnh dự phòng đã trích lập	4.254.842.514	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng khác	14.254.154.747	7.469.305.491
- Điều chỉnh giảm	-	(8.406.638.432)
+ Chuyển lỗ của các Công ty con	-	(8.406.638.432)
Tổng thu nhập chịu thuế	66.494.217.161	33.302.460.398
- Thu nhập từ hoạt động miễn thuế	-	7.346.704.603

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thu nhập từ hoạt động không được miễn thuế	-	25.955.755.795
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15.030.198.699	4.723.379.451
Chi phí thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(913.922.561)	3.764.364.470
Lợi nhuận sau thuế TNDN	530.136.332	535.922.705
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	(1.962.580.609)	(4.409.012.613)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	2.492.716.941	4.944.935.318

Từ các nguyên nhân trên làm cho lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này giảm 5,786 tr. đồng tương đương giảm 1,07%. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tăng 2,447 tỷ đồng. Đó là những nguyên nhân chính làm cho Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ giảm 2,452 tỷ đồng tương đương giảm 49,59 % so với cùng kỳ năm ngoái.

38. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý VI Năm 2017	Quý IV Năm 2016
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.492.716.941	4.944.935.318
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.492.716.941	4.944.935.318
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	285.057.815	219.186.117
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	9	23

39. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý VI Năm 2017	Quý IV Năm 2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	205.148.748.254	142.114.578.903
Chi phí nhân công	84.254.874.568	75.598.213.458
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.417.331.501	31.951.870.052
Lợi thế thương mại	7.309.323.294	7.469.305.491
Chi phí dịch vụ mua ngoài	91.454.874.145	73.448.916.352
Chi phí khác bằng tiền	17.254.158.748	9.142.367.890
Cộng	429.839.310.510	339.725.252.146

40. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do phát sinh các giao dịch mua, bán hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty thực hiện chính sách đa dạng hóa nguồn cung cấp nguyên vật liệu, hàng hóa bằng cách thiết lập mối quan hệ với nhiều nhà cung cấp, nhằm tìm kiếm các đối tác có giá bán phù hợp nhất. Bên cạnh đó, Công ty vẫn thường xuyên duy trì mối quan hệ đối với các nhà cung cấp truyền thống, có uy tín trên thị trường, đảm bảo tính ổn định cho đầu vào của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Cụ thể, rủi ro đối với các khoản phải thu từ hoạt động xây lắp, công trình BOT là tương đối cao do chịu ảnh hưởng chung từ khó khăn hiện nay của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; rủi ro đối với các khoản phải thu từ mua bán hàng hóa với các khách hàng thường xuyên là tương đối thấp. Để quản lý rủi ro này Công ty luôn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng nhằm có biện pháp hạn chế rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31/12/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	485.886.425.036	-	485.886.425.036
Chi phí phải trả	144.918.208.694	-	144.918.208.694
Vay và nợ thuê tài chính	743.399.312.706	3.181.786.535.905	3.925.185.848.611
Phải trả khác	151.079.794.705	4.000.000.000	155.079.794.705
Cộng	1.525.283.741.141	3.185.786.535.905	4.711.070.277.046

01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	411.726.186.278	-	411.726.186.278
Chi phí phải trả	67.566.339.431	-	67.566.339.431
Vay và nợ thuê tài chính	695.132.641.618	2.867.395.107.764	3.562.527.749.382
Phải trả khác	108.853.053.798	7.746.335.250	116.599.389.048
Cộng	1.283.278.221.125	2.875.141.443.014	4.158.419.664.139

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	375.734.418.330	-	375.734.418.330
Chứng khoán kinh doanh	282.252.034.708	-	282.252.034.708
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.039.106.073	-	15.039.106.073
Phải thu khách hàng	715.557.184.312	-	715.557.184.312
Phải thu về cho vay	978.149.431.061	751.235.774.813	1.729.385.205.874
Phải thu khác	120.930.196.211	496.161.773.664	617.091.969.875
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	2.220.000.000	2.220.000.000
Cộng	2.487.662.370.695	1.249.617.548.477	3.737.279.919.172

01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	96.808.960.822	-	96.808.960.822
Chứng khoán kinh doanh	264.000.000.000	-	264.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	316.094.590.556	-	316.094.590.556
Phải thu khách hàng	601.506.674.812	-	601.506.674.812
Phải thu về cho vay	900.157.764.619	225.647.099.300	1.125.804.863.919
Phải thu khác	232.084.849.992	22.739.205.273	254.824.055.265
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	29.850.959.106	29.850.959.106
Cộng	2.410.652.840.801	278.237.263.679	2.688.890.104.480

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

41. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng đặc điểm của Công ty là hoạt động kinh doanh chủ yếu tập trung tại địa bàn tỉnh Gia Lai, các khách hàng tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ của Công ty nằm trên cùng địa bàn. Các đối tác này chủ động trong việc tổ chức mạng lưới tiêu thụ và phân phối sản phẩm theo các khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận phân biệt theo lĩnh vực kinh doanh:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận cho kỳ kế toán kết thúc 31/12/2016

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Theo Lĩnh vực kinh doanh				Hoạt động khai thác đá	Dịch vụ khác cho thuê TS, khách sạn...	Tổng cộng
	Bán hàng hóa, linh kiện điện tử	Bán gỗ, Sản phẩm từ gỗ, cao su, NN	Kinh doanh Phân bón	Hoạt động xây dựng, thu phí BOT			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.331.547.802.000	34.499.288.491	495.417.104.700	576.242.262.341	5.464.149.047	31.140.630.289	2.477.281.631.049
Giá vốn của bộ phận	1.198.827.153.611	32.292.862.742	490.403.927.389	262.422.069.385	2.110.211.114	26.217.467.897	2.014.660.932.536
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	132.720.648.389	2.206.425.749	5.013.177.311	313.820.192.956	3.353.937.933	4.923.162.392	462.620.698.513
Tài sản bộ phận tại ngày 31/12/2016	1.658.177.704.455	2.236.977.678.753	35.338.122.923	2.740.482.647.450	499.854.255	278.281.139.122	6.951.734.856.376
Tài sản không phân bổ							53.913.244.643
Tổng tài sản							7.005.648.101.019
Nợ phải trả bộ phận tại ngày 31/12/2016	533.543.729.846	1.281.343.965.145	1.500.001	2.387.753.900.281	179.304.338	121.069.610.551	4.324.208.110.162
Nợ phải trả không phân bổ							28.146.930.500
Tổng nợ phải trả							4.352.355.040.662
Khấu hao và chi phí phân bổ							
- <i>Khấu hao</i>	26.435.589.819	6.762.094.144	401.777.832	76.138.961.325	-	7.363.170.104	117.101.593.224
- <i>Chi phí phân bổ</i> 42.242	1.531.033.315	241.456.959	171.129.982	1.858.089.904	7.500.510	374.382.985	4.183.593.655
Khấu hao và chi phí không phân bổ							

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Bán hàng hóa, linh kiện điện tử	Bán gỗ, sản phẩm từ gỗ, cao su, nông nghiệp	Kinh doanh phân bón	Công trình xây dựng, thu phí BOT	Dịch vụ bến xe và xe buýt	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Hoạt động khác (cho thuê tài sản, khách sạn...)	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.842.990.989.341	65.779.678.648	378.781.061.700	571.550.582.225	638.190.688	-	14.400.972.716	2.874.141.475.317
Giá vốn của bộ phận	1.639.686.065.022	51.669.052.829	365.553.043.807	321.058.986.779	455.947.274	-	11.407.691.741	2.389.830.787.452
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	203.304.924.319	14.110.625.819	13.228.017.893	250.491.595.446	182.243.414	-	2.993.280.975	484.310.687.865
Tài sản bộ phận tại ngày 31/12/2017	2.115.414.874.547	1.742.514.785.415	92.514.785.251	3.068.745.125.471	752.145.125	705.845.251.448	581.856.453.719	8.307.643.420.976
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	12.514.215.447
Tổng tài sản								8.320.157.636.423
Nợ phải trả bộ phận tại ngày 31/12/2017	1.025.412.586.844	1.025.984.101.554	42.514.874.521	2.568.452.147.125	356.847.154	145.812.514.845	120.304.688.452	4.928.837.760.495
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	36.251.487.458
Tổng nợ phải trả								4.965.089.247.953
Khấu hao và chi phí phân bổ	48.268.746.202	3.860.336.055	1.615.993.021	89.799.330.189	22.541.258	546.476.493	6.240.508.544	150.343.931.762
- Khấu hao	47.614.587.457	3.714.521.487	1.395.847.147	87.914.743.032	-	529.929.006	5.834.611.386	147.004.239.515
- Chi phí phân bổ 142.242	654.158.745	145.814.568	220.145.874	1.874.587.157	22.541.258	16.547.487	405.897.158	3.339.692.247

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

42. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Có chung cổ đông lớn là ông Bùi Pháp. Ngoài ra ông Bùi Pháp là Chủ tịch HĐQT của DLG đồng thời là chủ tịch HĐQT của Công ty này
Công ty TNHH Cung ứng vật tư Nguyên Liệu Tây Nguyên	Công ty liên kết, tỷ lệ góp vốn của DLG tại công ty này là 33,33%. Ông Nguyễn Đình Trạc – Thành viên HĐQT của DLG đồng thời là chủ tịch HĐQT của Công ty này
Công ty Cổ phần Đức Long Tây Nguyên	Công ty liên kết, tỷ lệ góp vốn của DLG tại công ty này là 40%. Hiện tại công ty này chưa hoạt động.
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	Công ty liên kết, tỷ lệ góp vốn của DLG tại công ty này là 20%. Ông Bùi Pháp - Chủ tịch HĐQT của DLG đồng thời là chủ tịch HĐQT của Công ty này
Công ty Cổ phần DLG CY Việt Nam	Công ty liên kết, tỷ lệ góp vốn của DLG tại công ty này là 40%. Ông Nguyễn Đình Trạc – Thành viên HĐQT của DLG đồng thời là chủ tịch HĐQT của Công ty này
Công ty Cổ phần Điện mặt Trời DLG Ninh Thuận	Công ty liên kết, tỷ lệ góp vốn của DLG tại công ty này là 20%. Ông Bùi Pháp – Chủ tịch HĐQT của DLG đồng thời là chủ tịch HĐQT của Công ty này.
Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư, tỷ lệ vốn góp của DLG tại công ty này là 9,7%. Ông Nguyễn Đình Trạc – Thành viên HĐQT của DLG đồng thời là thành viên góp vốn của Công ty này
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư, tỷ lệ vốn góp của DLG tại công ty này là 1%.
Công ty CP dịch vụ công cộng Đức Long Bảo lộc	Công ty nhận đầu tư, tỷ lệ vốn góp của DLG tại công ty này là 4%.

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty CP Đầu tư & Phát triển DVCT CC ĐLGL		
Công ty TNHH Cung ứng VT NL Tây Nguyên	513.951.400.500	342.569.226.600
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	9.226.237.500	1.093.225.545
Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	3.037.914.585	2.046.889.169
Công ty CP DV CTCC Đức Long Bảo Lộc	3.561.890.376	3.561.890.376
Mua hàng, nhận dịch vụ		
Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	3.987.304.763	4.367.635.455
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai		2.142.910.364
Các giao dịch khác		
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	18.875.631.972	-
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	-	2.942.745.248

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	207.270.000	207.270.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	12.166.021.561	-

43. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

44. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi AAC, Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2016 do đơn vị lập và số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi AAC và .Một số chỉ tiêu được điều chỉnh hồi tố theo số liệu tại thuyết minh số 5 của Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4/2017 này.



Tổng Giám đốc

Phạm Anh Hùng

Gia Lai, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Thủy